

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY
CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sinh Khang	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2019)

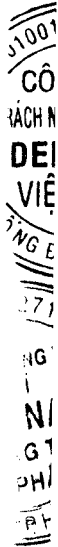
Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

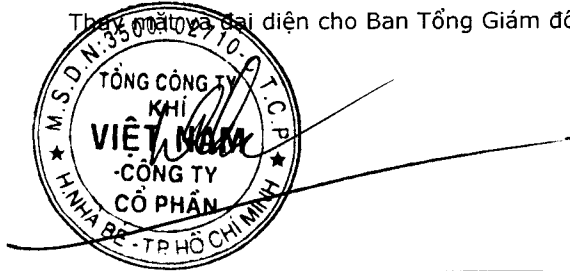
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

12500
NG T
HIỆM HỮ
OIT
T NA
A - TP

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.134.180.178.185	38.435.168.257.660
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.791.103.057.961	4.698.943.043.879
1. Tiền	111		1.614.937.922.230	622.777.908.148
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.176.165.135.731	4.076.165.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	23.800.000.000.000	21.350.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.800.000.000.000	21.350.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.252.977.810.208	10.771.940.909.186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.738.497.722.896	4.859.551.137.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	66.794.143.419	58.628.724.573
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.847.373.426.825	6.182.101.055.702
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(399.687.482.932)	(328.340.008.575)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.025.118.906.672	1.414.935.018.277
1. Hàng tồn kho	141		1.087.564.883.829	1.460.093.973.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(62.445.977.157)	(45.158.955.110)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		264.980.403.344	199.349.286.318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	129.476.242.077	67.353.776.720
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		102.611.289.445	89.571.002.394
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	32.892.871.822	42.424.507.204
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.391.270.662.464	20.310.540.392.453*
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		101.961.577.937	199.187.767.570
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	71.107.518.233	67.561.613.929
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	30.854.059.704	131.626.153.641
II. Tài sản cố định	220		14.430.346.735.973	15.553.466.468.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.085.928.472.553	15.207.035.393.546
- Nguyên giá	222		43.304.549.716.636	43.272.180.258.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.218.621.244.083)	(28.065.144.865.054)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	344.418.263.420	346.431.074.490
- Nguyên giá	228		446.861.617.507	437.254.755.507
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(102.443.354.087)	(90.823.681.017)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.424.464.150.064	1.200.779.857.385
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.424.464.150.064	1.200.779.857.385
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.068.488.143.286	3.060.140.336.559
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.789.330.071.633	3.701.528.571.633
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.000.000.000	58.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(778.841.928.347)	(699.388.235.074)
V. Tài sản dài hạn khác	260		366.010.055.204	296.965.962.903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	366.010.055.204	296.965.962.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.525.450.840.649	58.745.708.650.113

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

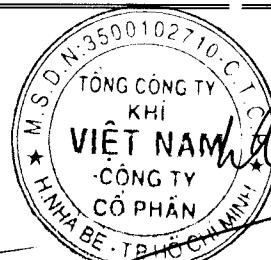
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.850.637.369.048	13.548.110.980.534
I. Nợ ngắn hạn	310		14.461.808.538.315	10.172.487.058.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.212.285.368.552	1.991.718.876.199
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.951.020.978	35.502.846.529
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	835.936.264.775	696.856.761.624
4. Phải trả người lao động	314		197.733.391.546	114.801.326.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.526.069.303.459	5.425.003.519.385
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.224.511.323.905	597.383.795.781
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	975.660.000.000	972.510.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		470.661.865.100	338.709.932.602
II. Nợ dài hạn	330		2.388.828.830.733	3.375.623.921.909
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	5.573.491.750	4.952.785.411
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.951.320.000.000	3.331.275.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	412.120.569.649	18.765.601.404
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		19.814.769.334	20.630.535.094
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.674.813.471.601	45.197.597.669.579
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	44.674.813.471.601	45.197.597.669.579
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.597.253.148.710	14.539.253.148.710
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.727.380.781.594	11.308.164.979.572
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		795.180.229.572	3.871.761.945.813
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.932.200.552.022	7.436.403.033.759
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.525.450.840.649	58.745.708.650.113

Đặng Thị Hồng Yên
Người lập biểu

Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	35.726.585.383.398	34.549.375.360.342
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		35.726.585.383.398	34.549.375.360.342
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	27.987.475.363.412	27.077.946.978.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.739.110.019.986	7.471.428.381.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	696.439.894.986	582.833.784.137
7. Chi phí tài chính	22	29	190.408.648.624	367.125.999.890
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		94.121.054.547	211.757.446.705
8. Chi phí bán hàng	25	30	431.557.145.617	433.662.411.760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	402.715.311.634	392.010.497.067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.410.868.809.097	6.861.463.257.241
11. Thu nhập khác	31		2.975.654.374	2.930.475.639
12. Chi phí khác	32		3.716.387.236	2.406.255.475
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(740.732.862)	524.220.164
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.410.128.076.235	6.861.987.477.405
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.414.371.399.213	1.306.850.862.842
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.995.756.677.022	5.555.136.614.563
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.099	2.836

Đặng Thị Hồng Yên
Người lập biểu

Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.410.128.076.235	6.861.987.477.405
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.165.744.943.258	1.207.766.757.168
Các khoản dự phòng	03	561.443.157.922	145.995.544.222
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	850.371.870	62.676.610.405
Chi phí lãi vay	05	(677.496.433.204)	(576.360.852.210)
	06	94.121.054.547	211.757.446.705
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.554.791.170.628	7.913.822.983.695
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.587.087.700.375)	(3.877.282.452.481)
Thay đổi hàng tồn kho	10	372.529.089.558	(552.447.402.905)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.794.876.718.982	4.406.744.448.488
Thay đổi chi phí trả trước	12	(131.166.557.658)	(59.831.557.870)
Tiền lãi vay đã trả	14	(168.666.628.833)	(193.398.337.174)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.309.664.719.033)	(1.529.470.179.365)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	13.472.447
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(95.502.347.486)	(64.540.615.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.430.109.025.783	6.043.610.359.400
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(299.350.755.884)	(382.211.303.496)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.350.000.000.000)	(8.150.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.900.000.000.000	1.100.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(87.801.500.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	25.422.359.175
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	716.286.943.521	496.561.131.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.120.865.312.363)	(6.910.227.813.209)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

150
 G 1
 MH
 HT
 N
 TT
 10
 0
 K
 T
 0
 0
 1
 1

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	60.952.471.943
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.389.636.000.000)	(480.130.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.827.900.000.000)	(2.700.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.217.536.000.000)	(3.119.177.528.057)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	91.707.713.420	(3.985.794.981.866)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.698.943.043.879	11.276.168.329.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	452.300.662	1.570.160.970
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.791.103.057.961	7.291.943.508.817



Đặng Thị Hồng Yên
Người lập biểu



Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

2019
 Y
 KH
 TE
 IM
 H
 17
 NG
 NI
 GT
 H
 H

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.295 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.307).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí). Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

11/1/2019
10/2/2019

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 07 công ty con và 01 công ty liên doanh. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Hà Nội	51,31%	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống thép
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	56,00%	56,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty Cổ phần LNG VIETNAM	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	TP. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và văn phòng Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trực thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

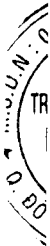
Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với LPG và phương pháp bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 13
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 13
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 02 năm tới 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

011
 ÔN
 NH
 3LI
 IẾT
 DA
 3
 TC
 VI
 46

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí vỏ bình gas phản ánh giá trị chai LPG cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong thời gian 10 năm kể từ ngày bàn giao.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, truyền thông, chi phí nội thất văn phòng, chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thuDoanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



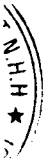
11
C
KH
I
NC
PH
P

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	2.062.732.041	1.050.981.773
Tiền gửi không kỳ hạn	1.558.534.198.674	621.726.926.375
Tiền đang chuyển	54.340.991.515	-
Các khoản tương đương tiền (i)	3.176.165.135.731	4.076.165.135.731
	<u>4.791.103.057.961</u>	<u>4.698.943.043.879</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Tổng Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.



27
IG
A
TY
AN
Đ

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.800.000.000.000	23.800.000.000.000	21.350.000.000.000	21.350.000.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính/kỳ hoạt động và không bao gồm các khoản tương đương tiền được nêu tại thuyết minh số 04.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	3.789.330.071.633	(771.805.730.085)	4.045.991.470.115	(694.407.735.752)
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam (ii)	1.858.375.690.000	(759.772.650.834)	1.098.603.039.166	(683.218.308.702)
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	837.605.785.000	-	1.608.930.000.000	837.605.785.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	481.819.822.512	-	346.248.000.000	481.819.822.512
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	226.460.000.000	-	590.657.896.500	226.460.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (iii)	206.166.408.900	-	144.196.213.700	118.364.908.900
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	127.902.365.221	-	218.389.400.000	127.902.365.221
Công ty Cổ phần LNG VIETNAM (ii)	51.000.000.000	(12.033.079.251)	38.966.920.749	51.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	58.000.000.000	(7.036.198.262)	50.963.801.738	(4.980.499.322)
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom (ii)	58.000.000.000	(7.036.198.262)	50.963.801.738	(4.980.499.322)
Tổng cộng	3.847.330.071.633	(778.841.928.347)	4.096.955.271.853	(699.388.235.074)
			3.759.528.571.633	4.172.249.704.226

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN**

- (ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần LNG VIETNAM và Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.
- (iii) Ngày 14 tháng 01 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-KMB về việc thông qua phương án chi tiết phát hành riêng lẻ cổ phần cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP. Tổng số lượng cổ phần được chào bán riêng lẻ là 8.780.150 cổ phần với mức giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 02 tháng 5 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ban hành Nghị quyết số 56/NQ-KVN về việc chấp thuận mua cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc cho Tổng Công ty để tăng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty này lên 51,31% vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LNG VIETNAM	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty với công ty con và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 34.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.504.399.937.982	834.344.228.843
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam Vitol Asia Pte Ltd.	786.552.844.986	758.408.426.530
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	453.852.245.590	27.291.457.594
Petredex International Pte. Ltd.	299.115.721.113	309.810.080.209
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	220.785.177.284	116.020.940.138
Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	178.867.451.343	203.508.667.756
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	160.213.809.555	180.047.466.226
SK Gas Company Limited	38.372.759.545	639.274.563.146
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	456.081.140.625
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	234.392.662.645
	<u>1.096.337.775.498</u>	<u>1.100.371.503.774</u>
	<u>4.738.497.722.896</u>	<u>4.859.551.137.486</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<u>2.971.314.995.139</u>	<u>2.464.881.697.703</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	7.849.893.105	9.092.320.265
Tổng Công ty Tư vấn Xây Dựng Việt Nam - CTCP	4.917.677.888	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	145.556.187	13.310.399.729
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	11.413.321.920
Các đối tượng khác	53.881.016.239	24.812.682.659
	<u>66.794.143.419</u>	<u>58.628.724.573</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<u>14.641.969.853</u>	<u>33.816.041.914</u>
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Đường ống Dẫn khí Nam Côn Sơn	71.107.518.233	67.561.613.929
	<u>71.107.518.233</u>	<u>67.561.613.929</u>

011
ÔN
NH
LI
TH
01/01/2011

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Dự thu doanh thu các tháng cuối kỳ/năm	7.094.494.784.452	5.437.907.810.412
- Doanh thu bán và vận chuyển khí khô	7.088.604.330.597	5.432.065.691.681
- Doanh thu vận chuyển condensate	5.890.453.855	5.842.118.731
Phải thu PVPIPE (i)	398.489.042.418	373.540.930.234
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	239.881.650.572	278.623.877.650
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu về tạm ứng	10.011.630.683	3.850.786.349
Ký cược, ký quỹ	482.098.272	1.582.098.272
Các khoản phải thu khác	54.014.220.428	36.595.552.785
	<u>7.847.373.426.825</u>	<u>6.182.101.055.702</u>
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<u>3.025.068.889.554</u>	<u>2.181.348.380.655</u>
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
b. Phải thu dài hạn khác		
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	25.591.059.704	126.363.153.641
Ký cược, ký quỹ	5.263.000.000	5.263.000.000
	<u>30.854.059.704</u>	<u>131.626.153.641</u>

- (i) Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PVPIPE") tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN-TC ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của PVPIPE từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một phần các khoản phải thu nêu trên đã quá hạn thanh toán và Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền khoảng 205 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 143,1 tỷ đồng).

25/11/2019
 G
 M
 U
 N
 M
 G
 NI
 G
 PH
 PH

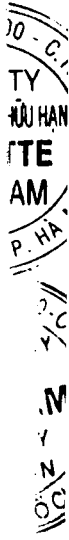
**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	Giá gốc		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá trị có thể thu hồi
a) Quá hạn trên 3 năm	191.530.422.866	-	112.979.508.062	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	69.008.360.803	-	2.892.185.879	-	-	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	53.942.296.971	-	48.569.198.216	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	9.906.135.711	-	-	-
Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-	-	-
b) Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	143.719.001.532	43.115.700.459	160.333.942.330	48.095.562.699	48.095.562.699	48.095.562.699
Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại - Xây dựng Thành Tài	72.329.035.075	21.698.710.522	73.272.262.529	21.981.678.759	21.981.678.759	21.981.678.759
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	56.611.567.406	16.983.470.222	66.116.174.924	19.834.852.477	19.834.852.477	19.834.852.477
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	14.778.399.051	4.433.519.715	13.883.863.752	4.160.539.126	4.160.539.126	4.160.539.126
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	-	-	7.061.641.125	2.118.492.337	2.118.492.337	2.118.492.337
c) Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	147.696.380.935	73.848.190.467	192.357.488.360	96.178.744.180	96.178.744.180	96.178.744.180
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	137.705.619.951	68.852.809.975	178.307.166.204	89.153.583.102	89.153.583.102	89.153.583.102
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	9.990.760.984	4.995.380.492	14.050.322.156	7.025.161.078	7.025.161.078	7.025.161.078
d) Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	112.351.895.083	78.646.326.558	23.151.189.005	16.207.812.303	16.207.812.303	16.207.812.303
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	101.413.398.713	70.989.379.099	16.010.021.153	11.207.014.807	11.207.014.807	11.207.014.807
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	10.938.496.370	7.656.947.459	7.141.167.852	5.000.797.496	5.000.797.496	5.000.797.496
	595.297.700.416	195.610.217.484	488.822.127.757	160.482.119.182	160.482.119.182	160.482.119.182

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	46.158.116.632	-
Nguyên liệu, vật liệu	628.464.272.140	(45.158.955.110)	575.447.184.274	(45.158.955.110)
Công cụ, dụng cụ	5.534.647.316	-	6.723.035.238	-
Thành phẩm	133.406.269.073	-	76.735.174.574	-
Hàng hoá	320.159.695.300	(17.287.022.047)	755.030.462.669	-
	1.087.564.883.829	(62.445.977.157)	1.460.093.973.387	(45.158.955.110)

Trong 6 tháng đầu năm 2019, dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho hàng hóa và một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng sử dụng được trích lập bổ sung với số tiền là 17.287.022.047 đồng (năm 2018: hoàn nhập 21.278.974.748 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	51.478.741.618	32.829.308.589
Chi phí quảng cáo, truyền thông	54.629.221.212	20.990.166.669
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.368.279.247	13.534.301.462
	129.476.242.077	67.353.776.720
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas	302.544.531.714	225.652.742.766
Tiền thuê đất và thuê văn phòng	23.525.822.177	42.937.360.461
Chi phí nội thất văn phòng	7.077.674.095	9.969.137.974
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.862.027.218	18.406.721.702
	366.010.055.204	296.965.962.903



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.560.054.579.990	4.819.821.892.047	218.013.585.901	305.531.517.999	31.368.758.682.663	43.272.180.258.600
Mua sắm mới	6.062.357.420	2.588.419.600	1.059.090.909	10.749.656.927	461.554.545	20.921.079.401
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.079.183.908	-	-	-	11.882.134.885	12.961.318.793
Thanh lý, nhượng bán	(940.913.911)	(138.421.485)	-	(201.304.762)	(232.300.000)	(1.512.940.158)
Số dư cuối kỳ	6.566.255.207.407	4.822.271.890.162	219.072.676.810	316.079.870.164	31.380.870.072.093	43.304.549.716.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.216.071.316.784	911.493.485.558	127.105.124.196	238.834.339.305	23.571.640.599.211	28.065.144.865.054
Trích khấu hao	239.445.370.400	186.780.033.004	5.282.615.387	13.452.286.117	709.980.731.040	1.154.941.035.948
Thanh lý, nhượng bán	(900.999.028)	(130.053.129)	-	(201.304.762)	(232.300.000)	(1.464.656.919)
Số dư cuối kỳ	3.454.615.688.156	1.098.143.465.433	132.387.739.583	252.085.320.660	24.281.389.030.251	29.218.621.244.083
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	3.343.983.263.206	3.908.328.406.489	90.908.461.705	66.697.178.694	7.797.118.083.452	15.207.035.393.546
Tại ngày cuối kỳ	3.111.639.519.251	3.724.128.424.729	86.684.937.227	63.994.549.504	7.099.481.041.842	14.085.928.472.553

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 15.923.490.969.771 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.789.237.199.150 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 12.969.957.883.861 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.958.075.748.976 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	306.470.605.955	130.784.149.552	437.254.755.507
Mua sắm mới	-	9.606.862.000	9.606.862.000
Số dư cuối kỳ	306.470.605.955	140.391.011.552	446.861.617.507
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.372.310.801	87.451.370.216	90.823.681.017
Trích khấu hao	166.472.382	11.453.200.688	11.619.673.070
Số dư cuối kỳ	3.538.783.183	98.904.570.904	102.443.354.087
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	303.098.295.154	43.332.779.336	346.431.074.490
Tại ngày cuối kỳ	302.931.822.772	41.486.440.648	344.418.263.420

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 51.850.749.059 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 53.364.230.796 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Xây dựng cơ bản	1.424.464.150.064	1.200.779.857.385
<i>Trong đó:</i>		
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	704.077.727.039	589.224.807.564
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	195.745.449.593	174.778.866.174
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	137.666.045.870	136.681.306.779
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	80.169.349.770	77.021.627.904
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình	72.316.199.695	30.525.673.405
Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 1	49.836.411.903	18.358.179.438
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	3.050.519.065	5.547.809.225
Các công trình khác	111.166.470.439	98.205.610.206
	1.424.464.150.064	1.200.779.857.385

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt	988.359.624.547	988.359.624.547	92.293.519.979	92.293.519.979
Abu Dhabi National Oil Company	452.780.576.000	452.780.576.000	453.970.562.375	453.970.562.375
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	197.182.850.171	197.182.850.171	172.169.591.633	172.169.591.633
Geogas Trading S.A	128.817.905.558	128.817.905.558	-	-
Petredex International Pte. Ltd.	88.146.058.220	88.146.058.220	183.416.461.318	183.416.461.318
Công ty bảo hiểm PVI phía Nam	77.587.019.608	77.587.019.608	-	-
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	54.196.468.878	54.196.468.878	135.460.121.321	135.460.121.321
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	39.787.828.798	39.787.828.798	49.677.809.574	49.677.809.574
Petco Trading Labuan Co., Ltd.	18.576.755.260	18.576.755.260	55.456.625.582	55.456.625.582
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.127.031.671	18.127.031.671	108.093.930.612	108.093.930.612
Trafigura Pte. Ltd.	-	-	464.518.162.476	464.518.162.476
POSCO Engineering & Construction Co., Ltd.	-	-	63.142.647.176	63.142.647.176
Các đối tượng khác	148.723.249.841	148.723.249.841	213.519.444.153	213.519.444.153
	2.212.285.368.552	2.212.285.368.552	1.991.718.876.199	1.991.718.876.199
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.422.072.588.078	1.422.072.588.078	587.692.790.729	587.692.790.729

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu	Số đã nộp/dã thu	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	70.147.820.702	1.098.613.917.268	1.039.236.501.262	129.525.236.708
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	74.565.380.702	703.770.769.762	644.393.353.756	133.942.796.708
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	394.843.147.506	394.843.147.506	(4.417.560.000)
Thuế nhập khẩu	(19.330.423.943)	139.213.292.030	148.333.160.365	(28.450.292.278)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.878.095.423	1.416.837.811.768	1.309.664.719.033	695.051.188.158
Tiền thuê đất	-	11.706.288.599	11.706.288.599	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.599.211.833	32.370.038.133	40.917.714.078	2.051.535.888
Các loại thuế khác	5.137.550.405	7.727.448.516	7.999.274.444	4.865.724.477
	654.432.254.420	2.706.468.796.314	2.557.857.657.781	803.043.392.953

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	42.424.507.204	32.892.871.822
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	696.856.761.624	835.936.264.775

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế nhập khẩu	28.450.292.278	19.330.423.943
Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	23.089.083.261
Các loại thuế khác	25.019.544	5.000.000
	32.892.871.822	42.424.507.204
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	695.051.188.158	587.878.095.423
Thuế giá trị gia tăng	133.942.796.708	93.236.903.963
Thuế thu nhập cá nhân	2.051.535.888	10.599.211.833
Các loại thuế khác	4.890.744.021	5.142.550.405
	835.936.264.775	696.856.761.624

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	6.082.812.990.434	4.151.352.384.590
- Trích trước chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	5.017.780.679.984	3.008.942.751.075
- Trích trước chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	726.958.950.341	727.086.054.826
- Trích trước chi phí mua và xử lý khí và condensate Thiên Ưng Đại Hùng	228.851.900.033	248.273.111.621
- Trích trước chi phí mua khí PM3 CAA và 46 - Cái Nước	65.133.742.261	87.071.393.627
- Trích trước chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	44.087.717.815	79.979.073.441
Điều chỉnh chi phí mua khí Cửu Long cho giai đoạn 2016 - 2018 do thay đổi nhiệt trị (i)	-	840.097.798.853
Trích trước chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	314.162.152.238	20.437.116.191
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	42.367.141.842	45.997.693.232
Chi phí phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	2.446.152.112	250.171.321.526
Lãi vay phải trả	3.821.335.000	78.366.909.286
Các khoản khác	80.459.531.833	38.580.295.707
	6.526.069.303.459	5.425.003.519.385
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.675.490.402.043	2.662.903.987.967

500
 CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM
 TP. HỒ CHÍ MINH

- (i) Theo Hợp đồng mua bán khí Bể Cừu Long số 01/PVN-PVGas/2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 01 tháng 02 năm 2016, nhiệt trị khí Rỗng Đồi Mồi và khí Lô 09-1 từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thỏa thuận tạm thời áp dụng là 40.000 BTU/m³. Ngày 08 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-KVN thông qua các nội dung chính của Bổ sung số 01 Hợp đồng mua bán khí Bể Cừu Long ("Bổ sung số 01"). Theo đó, nhiệt trị khí Rỗng Đồi Mồi và khí Lô 09-1 từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thống nhất áp dụng là 46.000 BTU/m³. Tổng Công ty đã ghi nhận bổ sung chi phí mua khí Bể Cừu Long cho giai đoạn 2016-2018 với số tiền là 840.097.798.853 đồng và phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, hai bên đã hoàn tất thủ tục quyết toán theo Công văn số 3193/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 6 năm 2019.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	2.488.135.000.000	-
Chiết khấu doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	-	269.189.139.972
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	155.882.178.841	155.078.782.366
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	128.771.076.079	22.068.726.543
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	80.912.188.161	80.168.200.236
Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản (iii)	253.958.496.577	-
Các khoản khác	116.852.384.247	70.878.946.664
	<u>3.224.511.323.905</u>	<u>597.383.795.781</u>
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan	<u>284.653.254.920</u>	<u>177.147.508.909</u>
(chi tiết tại Thuyết minh số 34)		
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.573.491.750	4.952.785.411
	<u>5.573.491.750</u>	<u>4.952.785.411</u>

- (i) Các khoản phải trả phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower".
- (ii) Số dư phải trả Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.
- (iii) Số dư phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh khoản chi phí liên quan đến Dự án xử lý khí Cà Mau và Dự án nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố chưa được quyết toán.

C.T. ...
 HẠN ...
 H. N. ...
 H. N. ...
 H. N. ...
 H. N. ...

19. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

- Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần: 70%
- Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần: 20%
- Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long: 10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định	723.317.373.840	723.317.373.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	111.534.531.499	106.763.869.405
Giá trị còn lại của tài sản cố định	611.782.842.341	616.553.504.435
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	40.496.196.267	36.206.697.920
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	20.854.572.796	19.907.074.493
Trích lập dự phòng phải thu	5.106.051.434	-
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	336.135.357	316.548.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.375.333.960	3.196.614.972
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.824.102.720	12.786.459.888
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.276.718.320	8.872.826.364
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	743.987.925	2.268.936.499
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	803.396.475	1.644.697.025

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Các khoản vay của Tổng Công ty là các khoản vay tín chấp, được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân và nhận nợ như sau:

	Số đầu kỳ		Giải ngân		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND	Chênh lệch tỷ giá	Trả gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay bằng USD (i)	3.403.785.000.000	3.403.785.000.000	-	-	12.831.000.000	(489.636.000.000)	2.926.980.000.000	2.926.980.000.000
Vay bằng VND	900.000.000.000	900.000.000.000	-	-	-	(900.000.000.000)	-	-
Trong đó:		4.303.785.000.000		-	12.831.000.000	(1.389.636.000.000)	2.926.980.000.000	2.926.980.000.000
Số phải trả trong vòng 12 tháng	972.510.000.000						975.660.000.000	
Số phải trả sau 12 tháng	3.331.275.000.000						1.951.320.000.000	

(i) Số dư theo nguyên tệ của các khoản vay bằng USD tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 126.000.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 147.000.000 USD).



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN**

Chi tiết số tiền vay theo ngân hàng, hình thức bảo lãnh và lãi suất như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngân hàng Cathay United Bank	2.926.980.000.000	3.403.785.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	300.000.000.000
	<u>2.926.980.000.000</u>	<u>4.303.785.000.000</u>

Trong đó:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay tín chấp	2.926.980.000.000	4.303.785.000.000
	<u>2.926.980.000.000</u>	<u>4.303.785.000.000</u>

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay theo lãi suất thả nổi (ii)	2.926.980.000.000	4.303.785.000.000
	<u>2.926.980.000.000</u>	<u>4.303.785.000.000</u>

(ii) Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong kỳ được tính bằng lãi suất Libor 6 tháng cộng với 2,4%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	975.660.000.000	972.510.000.000
Trong năm thứ hai	975.660.000.000	1.110.971.538.461
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	975.660.000.000	1.874.149.615.385
Sau năm năm	-	346.153.846.154
	<u>2.926.980.000.000</u>	<u>4.303.785.000.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	975.660.000.000	972.510.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.951.320.000.000</u>	<u>3.331.275.000.000</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí thu dọn công trình khí Bể Cừu Long - phần tài sản của PVGas (i)	192.376.062.490	-
Chi phí thu dọn công trình khí Bể Cừu Long - phần tài sản chung giữa PVGas và Vietsovpetro (i)	136.378.962.760	-
Chi phí thu dọn công trình khí PM3 - Cà Mau (i)	61.465.279.120	-
Chi phí thu dọn công trình - Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh (ii)	21.900.265.279	18.765.601.404
	<u>412.120.569.649</u>	<u>18.765.601.404</u>

(i) Số dư dự phòng phải trả chi phí thu dọn công trình khí PM3 - Cà Mau, công trình khí Bể Cừu Long - phần tài sản của PVGas và công trình Bể Cừu Long - phần tài sản chung giữa PVGas và Vietsovpetro phản ánh khoản dự phòng phải trả về chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng các công trình trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.

(ii) Số dư dự phòng phải trả chi phí thu dọn công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh phản ánh khoản dự phòng phải trả về chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này VND	Tổng VND
Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018							
Số dư đầu kỳ trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	(40.111.223.937)	14.539.253.148.710	2.093.128.052.948	5.738.269.392.865	41.659.786.097.852
Kết chuyển số dư	-	-	-	-	5.738.269.392.865	(5.738.269.392.865)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(129.500.000.000)	5.555.136.614.563	5.555.136.614.563
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.235.500.000)	(58.750.000.000)	(188.250.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.235.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.826.696.140.000)	-	(3.826.696.140.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	20.932.814.031	40.111.223.937	-	-	-	61.044.037.968
Số dư cuối kỳ trước	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	14.539.253.148.710	3.872.965.805.813	5.496.386.614.563	43.258.785.110.383
Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019							
Số dư đầu kỳ này	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	14.539.253.148.710	3.871.761.945.813	7.436.403.033.759	45.197.597.669.579
Kết chuyển số dư	-	-	-	-	7.436.403.033.759	(7.436.403.033.759)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	5.995.756.677.022	5.995.756.677.022
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	4.058.000.000.000	(4.058.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(136.724.500.000)	(63.556.125.000)	(200.280.625.000)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (ii)	-	-	-	-	(2.225.250.000)	-	(2.225.250.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.316.035.000.000)	-	(6.316.035.000.000)
Số dư cuối kỳ này	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	18.597.253.148.710	795.180.229.572	5.932.200.552.022	44.674.813.471.601

(i) Tổng Công ty thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017 theo Nghị quyết số 30/NQ-KVN ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 với số tiền 2.351.000.000.000 đồng, và trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 51/NQ-KVN ngày 09 tháng 4 năm 2019 với số tiền 1.707.000.000.000 đồng.

(ii) Tổng Công ty thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 51/NQ-KVN ngày 09 tháng 4 năm 2019 với số tiền lần lượt là 136.724.500.000 đồng và 2.225.250.000 đồng.

Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền 63.556.125.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	811.141.000.000
	19.139.500.000.000	100%	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.950.000 1.913.950.000	1.913.950.000 1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	- -	- -
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.950.000 1.913.950.000	1.913.950.000 1.913.950.000

Cổ tức:

- Theo Nghị quyết số 25/NQ-KVN ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 3.827.900.000.000 VND (tương đương 20% vốn điều lệ).

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 51/NQ-KVN ngày 09 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ dự kiến là 30% vốn điều lệ. Cũng theo Nghị quyết này, Tổng Công ty đã công bố cổ tức đợt còn lại năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 2.488.135.000.000 VND (tương đương 13% vốn điều lệ).

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
USD	10.031.170,38	5.258.486,72
EUR	28,81	28,81

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí (khí khô, LPG và condensate) và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí, condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt khoảng 91 tỷ đồng và 34 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Do đó, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ đều liên quan đến hoạt động bán và vận chuyển khí và sản phẩm khí.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

500
 T
 HỮ
 ITT
 NAM
 TP.
 0.5.1
 H
 *

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán khí khô	21.677.164.178.656	20.675.097.593.809
Doanh thu bán LPG	10.254.096.256.929	10.547.398.074.503
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	2.928.388.619.767	2.648.018.049.410
Doanh thu bán condensate	776.258.003.799	583.726.067.497
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	28.917.511.577	25.091.635.997
Doanh thu khác	61.760.812.670	70.043.939.126
	<u>35.726.585.383.398</u>	<u>34.549.375.360.342</u>
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<u>13.611.785.244.745</u>	<u>13.014.981.747.656</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	17.508.447.950.068	17.127.047.037.367
Giá vốn bán LPG	9.482.657.753.751	9.195.928.963.488
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	372.377.678.241	331.731.079.921
Giá vốn bán condensate	590.259.784.925	385.820.090.915
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	14.913.541.610	13.788.150.575
Giá vốn khác	18.818.654.817	23.631.656.255
	<u>27.987.475.363.412</u>	<u>27.077.946.978.521</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	14.107.080.245.644	12.911.464.610.679
Chi phí mua LPG	7.296.647.030.719	6.925.021.797.831
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.770.810.674.450	4.973.144.710.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.165.678.580.079	1.207.766.757.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.344.702.215.538	1.256.410.700.843
Chi phí nhân công	389.617.256.040	358.196.470.342
Chi phí khác	747.211.818.193	271.614.839.809
	<u>28.821.747.820.663</u>	<u>27.903.619.887.348</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	634.771.400.943	538.273.229.835
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.773.315.500	36.785.263.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.895.178.543	6.434.741.102
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	1.340.550.000
	<u>696.439.894.986</u>	<u>582.833.784.137</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	94.121.054.547	211.757.446.705
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	79.453.693.273	81.608.111.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.026.948.652	68.789.167.327
Chi phí tài chính khác	4.806.952.152	4.971.274.198
	<u>190.408.648.624</u>	<u>367.125.999.890</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	265.953.840.041	285.587.252.405
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	135.587.914.395	80.226.408.257
Các khoản chi phí bán hàng khác	30.015.391.181	67.848.751.098
	<u>431.557.145.617</u>	<u>433.662.411.760</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	128.770.905.323	124.177.439.346
Chi phí dự phòng	71.347.474.357	62.614.482.117
Chi phí nhân viên quản lý	58.008.338.244	65.488.622.423
Chi phí an sinh xã hội	33.888.189.000	27.238.723.400
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	110.700.404.710	112.491.229.781
	<u>402.715.311.634</u>	<u>392.010.497.067</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	7.410.128.076.235	6.861.987.477.405
Trừ: Thu nhập không chịu thuế và Chi phí đã loại trừ khi tính thuế kỳ trước		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(42.773.315.500)	(36.785.263.200)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	5.258.922.504
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.367.354.760.735	6.830.461.136.709
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường	7.071.856.996.065	6.534.254.314.210
- Thu nhập được ưu đãi miễn thuế	295.497.764.670	296.206.822.499
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.414.371.399.213	1.306.850.862.842
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.414.371.399.213</u>	<u>1.306.850.862.842</u>

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty đã lựa chọn hưởng ưu đãi:

- Đối với Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án;

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.995.756.677.022	5.555.136.614.563
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	63.556.125.000	128.224.875.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.932.200.552.022	5.426.911.739.563
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.913.950.000	1.913.910.985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.099	2.836

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 với số tiền 63.556.125.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bằng 50% số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành năm 2018 theo Nghị quyết số 51/NQ-KVN ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 2.836 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 2.872 đồng/cổ phiếu).

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số Dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	34.338.650.677.386	34.228.379.768.579
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	19.299.438.790.235	2.510.897.737.091
Dự án kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	6.400.790.609.442	5.609.358.936.826
Dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau	5.542.488.085.254	5.239.011.278.654
Dự án đường ống Thu gom, vận chuyển mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	3.192.264.042.299	3.213.813.529.930
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đỏ	4.135.912.620.311	4.123.986.102.686
Tổng	<u>72.909.544.824.927</u>	<u>54.925.447.353.766</u>

U10/ CI RACH DE VI NG
 CO KH NI P TF

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu là 1,368 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05.2 và Lô 05.3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu là 204 triệu m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến tháng 9 năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến tháng 02 năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2036

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty mẹ của Tổng Công ty

Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị cùng chủ sở hữu

Các công ty con, liên doanh của Tổng Công ty

Các đơn vị do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể

11250
 CÔNG T
 NHIỆM H
 LOIT
 ỆT N
 ĐA - T

27
 IG
 N
 17
 14
 H

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Các Công ty con, Công ty liên doanh</i>	5.211.367.176.206	4.915.950.510.428
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	3.501.854.434.048	3.389.646.440.127
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.396.065.858.880	1.091.603.498.225
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	312.169.467.150	433.415.527.112
Công ty Cổ phần LNG VIETNAM	794.879.340	793.698.660
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	482.536.788	491.346.304
<i>Các bên liên quan khác</i>	8.400.418.068.539	8.099.031.237.228
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	4.753.162.485.757	4.611.890.965.444
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.014.816.828.784	1.560.400.886.204
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	886.356.092.721	1.422.808.454.629
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	427.576.554.542	243.358.915.051
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	232.554.940.620	227.646.936.027
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	72.401.579.056	26.100.498.422
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	6.836.967.173	6.824.581.451
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	6.712.619.886	-
	13.611.785.244.745	13.014.981.747.656
Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Lãi tiền gửi</i>	9.876.082.225	8.782.737.512
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	9.876.082.225	8.782.737.512
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	42.773.315.500	36.785.263.200
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	37.800.000.000	22.680.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	4.973.315.500	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	14.105.263.200
	52.649.397.725	45.568.000.712
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
<i>Các Công ty con, Công ty liên doanh</i>	116.104.845.235	42.114.517.109
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	93.418.037.390	41.728.219.645
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	22.523.730.719	386.297.464
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	163.077.126	-
<i>Các bên liên quan khác</i>	10.207.867.238.989	9.116.181.674.333
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.804.414.299.139	7.236.455.072.921
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	426.242.101.469	460.674.840.817
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	370.797.489.740	484.235.064.063
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	251.766.682.198	296.161.655.054
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	208.031.918.973	595.949.753.107
Công ty Cổ phần PVI	75.334.323.021	-
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	30.859.948.815	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	30.351.092.252	20.907.604.553
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	6.448.826.132	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	2.238.157.250	8.146.302.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.382.400.000	13.651.381.818
	10.323.972.084.224	9.158.296.191.442

7/1/2016
 Y
 JH
 TE
 IM
 P.H
 7/1/2016
 Y
 W
 Y
 W
 W

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	500.000.000.000	365.886.488.641
	500.000.000.000	365.886.488.641
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Các Công ty con, Công ty liên doanh	2.474.069.228.997	1.799.653.043.235
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.504.399.937.982	834.344.228.843
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	786.552.844.986	758.408.426.530,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	178.867.451.343	203.508.667.756,00
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	2.892.185.879	2.892.185.879
Công ty Cổ phần LNG VIETNAM	1.356.808.807	499.534.227
Các bên liên quan khác	497.245.766.142	665.228.654.468
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	299.115.721.113	309.810.080.209
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	98.644.209.382	91.134.223.229
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	43.483.600.032	21.172.552.973
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	38.372.759.545	639.274.563.146
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	16.320.580.438	4.781.538.349
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.308.895.632	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	234.392.662.645
	2.971.314.995.139	2.464.881.697.703
Trả trước cho người bán		
Các Công ty con, Công ty liên doanh	-	11.413.321.920
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	11.413.321.920
Các bên liên quan khác	14.641.969.853	22.402.719.994
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	7.849.893.105	9.092.320.265
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	2.690.592.319	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	2.595.869.500	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	1.360.058.742	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	145.556.187	13.310.399.729
	14.641.969.853	33.816.041.914
Phải thu ngắn hạn khác		
Các Công ty con, Công ty liên doanh	476.844.990.034	490.518.156.556
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	398.489.042.418	373.540.930.234
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	60.111.461.320	105.190.824.282
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	10.799.213.127	6.928.360.733
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Bắc	7.445.273.169	4.858.041.307
Các bên liên quan khác	2.548.223.899.520	1.690.830.224.099
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.560.313.222.609	1.619.135.765.194
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	406.822.820.285	18.304.617.151
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	244.558.911.673	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	184.610.691.630	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	77.993.608.102	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	20.604.130.510	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.647.911.971	1.250.952.865
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.672.602.740	2.138.888.889
	3.025.068.889.554	2.181.348.380.655

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Các Công ty con, Công ty liên doanh	21.397.780.787	1.380.492.224
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	21.397.780.787	1.380.492.224
Các bên liên quan khác	1.400.674.807.291	586.312.298.505
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	988.359.624.547	92.293.519.979
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	197.182.850.171	172.169.591.633
Công ty Cổ phần PVI	77.587.019.608	109.270.159
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	54.196.468.878	135.460.121.321
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	39.787.828.798	49.677.809.574
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	25.433.983.618	28.508.055.227
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.127.031.671	108.093.930.612
	1.422.072.588.078	587.692.790.729
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.525.179.510.013	2.542.837.727.845
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	123.429.188.797	37.561.841.320
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	26.881.703.233	82.504.418.802
	2.675.490.402.043	2.662.903.987.967
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	155.882.178.841	155.078.782.366
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	128.771.076.079	22.068.726.543
	284.653.254.920	177.147.508.909


35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc vay, lãi vay, lãi quá hạn và các chi phí khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng của PVPIPE ký với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng. Số dư nợ gốc và lãi vay PVPIPE phải trả 02 ngân hàng nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là khoảng 156,2 tỷ đồng và 9,7 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 93,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là khoảng 144,6 tỷ đồng và 3,1 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 84,6 tỷ đồng).

Tính đến 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán gốc vay và lãi vay cho các ngân hàng với số tiền khoảng 398,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 373,5 tỷ đồng).


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng


Phạm Đăng Nam
Phó Tổng giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2019